CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2019

HƯNG YÊN, THÁNG 1 NĂM 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	05-06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	07-29

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Kim Động, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-01-20 15:57:06

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**951.439.766.867**	**633.798.966.572**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**23.636.055.600**	**11.470.227.513**
1 Tiền	111		23.636.055.600	11.470.227.513
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**-**	**840.000.000**
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	840.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**305.695.380.570**	**166.072.941.257**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	265.956.000.961	140.006.706.228
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	34.795.944.433	20.842.658.461
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	4.943.435.176	5.223.576.568
IV Hàng tồn kho	**140**		**591.896.135.198**	**438.678.037.565**
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	591.896.135.198	438.678.037.565
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.212.195.499**	**16.737.760.237**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	8.418.092.372	658.485.301
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.794.103.127	16.079.274.936
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**424.215.400.623**	**252.432.459.619**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**688.092.731**
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	-	688.092.731
II Tài sản cố định	**220**		**222.517.967.758**	**215.018.477.365**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V..	220.208.403.188	207.658.416.935
- *Nguyên giá*	*222*		*321.626.647.803*	*283.788.422.404*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(101.418.244.615)*	*(76.130.005.469)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7.	2.208.688.839	7.308.307.506
- *Nguyên giá*	*225*		*4.050.381.818*	*9.896.297.902*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(1.841.692.979)*	*(2.587.990.396)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	100.875.731	51.752.924
- *Nguyên giá*	*228*		*211.200.000*	*143.200.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(110.324.269)*	*(91.447.076)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11.**	**35.518.968.853**	**356.267.588**
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.518.968.853	356.267.588
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**164.506.860.822**	**33.680.000.000**
1 Đầu tư vào công ty con	251		119.000.000.000	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.500.000.000	33.500.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.006.860.822	180.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.671.603.190**	**2.689.621.935**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.671.603.190	2.689.621.935
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.375.655.167.490**	**886.231.426.191**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**810.418.579.450**	**582.338.445.705**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**730.108.214.696**	**548.944.684.179**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	86.601.873.137	50.442.833.895
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	7.960.634.536	12.735.630.051
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	9.481.228.216	14.106.234.773
4 Phải trả người lao động	314		8.299.508.442	7.014.005.062
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	6.584.468.493	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	651.518.127	2.499.482.473
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	610.528.983.745	462.146.497.925
II Nợ dài hạn	**330**		**80.310.364.754**	**33.393.761.526**
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	-	143.615.212
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	80.310.364.754	33.250.146.314
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**565.236.588.040**	**303.892.980.486**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19.**	**565.236.588.040**	**303.892.980.486**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		479.999.990.000	250.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*479.999.990.000*	*250.000.000.000*
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.236.598.040	53.892.980.486
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*22.959.178.739*	*17.805.225.948*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*62.277.419.301*	*36.087.754.538*
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.375.655.167.490**	**886.231.426.191**

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hằng	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**379.161.767.045**	**223.819.216.626**	**1.152.188.837.282**	**746.411.411.103**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**379.161.767.045**	**223.819.216.626**	**1.152.188.837.282**	**746.411.411.103**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	308.402.730.727	193.036.712.969	969.478.440.189	636.625.164.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**70.759.036.318**	**30.782.503.657**	**182.710.397.093**	**109.786.246.973**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	868.669.229	128.415.509	2.474.903.417	788.953.547
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	13.915.934.227	8.039.726.340	46.032.797.489	26.612.288.072
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.789.956.428*	*8.227.621.555*	*44.174.508.268*	*26.366.311.675*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	12.133.106.674	4.052.589.293	26.233.990.013	*15.113.209.809*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	13.655.557.284	6.347.790.761	32.756.652.202	24.465.304.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**31.923.107.362**	**12.470.812.772**	**80.161.860.806**	**44.384.397.691**
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	514.564.801	541.646.996	1.772.101.349	2.009.123.877
12. Chi phí khác	32	VI.5.	458.947.120	303.235.353	3.284.839.121	996.385.419
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**55.617.681**	**238.411.643**	**(1.512.737.772)**	**1.012.738.458**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**31.978.725.043**	**12.709.224.415**	**78.649.123.034**	**45.397.136.149**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	5.723.233.320	2.541.844.883	16.371.703.733	9.309.381.611
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**26.255.491.723**	**10.167.379.532**	**62.277.419.301**	**36.087.754.538**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	2.033	407	2.033	1.444

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC** Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hằng	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***78.649.123.034***	***45.397.136.149***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.257.270.833	20.332.502.324
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(55.700.469)	(238.526.938)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(143.222.912)	(46.955.471)
- Chi phí lãi vay	06		44.174.508.268	26.366.311.675
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***149.881.978.754***	***91.810.467.739***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(163.236.156.994)	(23.415.491.446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(153.218.097.633)	(162.051.921.004)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.502.223.666)	(16.425.895.971)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.741.588.326)	(154.855.727)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.497.328.732)	(26.366.311.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		21.110.769.882	(281.165.035)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(933.811.747)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(202.136.458.462)***	***(136.885.173.119)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.352.480.270)	(60.437.125.456)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.006.860.822)	(720.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.020.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(119.000.000.000)	(33.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		143.222.912	46.955.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(181.196.118.180)***	***(94.610.169.985)***

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2019
(tiếp theo)

III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.023.970.333.521	704.496.611.550
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(826.753.690.547)	(494.677.443.711)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.773.938.714)	(3.876.564.771)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***395.442.704.260***	***205.942.603.068***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**12.110.127.618**	**(25.552.740.036)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.470.227.513**	**36.784.440.611**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.700.469	238.526.938
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**23.636.055.600**	**11.470.227.513**

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hằng	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 9 được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2019.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Tửu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bỉm Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	33,5%	33,5%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Tửu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Thanh Hóa	KCN Bỉm Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Chi nhánh Bỉm Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bỉm Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 155/2015/T-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công yt cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết tại Thuyết minh số I.6) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

□ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*

□ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*

□ *Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*

□ *Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

□ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

□ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
TSCĐ khác	3-6

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là.... (ghi theo thực tế của đơn vị) Ví dụ: chi phí đầu tư Xây dựng công trình Mở rộng Nhà máy B công suất 1000 tấn/ngày, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích trước chi phí lượng, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Thuế

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền	**23.636.055.600**	**11.470.227.513**
Tiền mặt	*5.484.888.775*	*1.129.494.694*
Tiền gửi ngân hàng	*18.151.166.825*	*10.340.732.819*
Tiền gửi VND	18.151.166.825	10.340.732.819
Cộng	**23.636.055.600**	**11.470.227.513**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	*840.000.000*	*840.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	840.000.000	840.000.000
Dài hạn	*12.006.860.822*	*12.006.860.822*	*180.000.000*	*180.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.006.860.822	2.006.860.822	180.000.000	180.000.000
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	*12.006.860.822*	*12.006.860.822*	*1.020.000.000*	*1.020.000.000*

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 12 tại ngân hàng MB Thanh Xuân, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành năm 2019 với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**31/12/2019 VND**		**01/01/2019 VND**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty con	***119.000.000.000***	-	-	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	119.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***33.500.000.000***	-	***33.500.000.000***	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Cộng	**152.500.000.000**	-	**33.500.000.000**	-

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Tại ngày 31/12/2019 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và liên kết do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND		**01/01/2019 VND**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***265.956.000.961***	-	***140.006.706.228***	-
JADIAZ GLOBAL, S.L.	-	-	10.545.201.822	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	27.188.147.500	-	-	-
Các khách hàng khác	117.184.211.380	-	55.557.936.096	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	121.583.642.081	-	73.903.568.310	-
Cộng	**265.956.000.961**	-	**140.006.706.228**	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	**01/01/2019 VND**
a) Ngắn hạn	***22.680.295.033***	***20.842.658.461***
ACG MACHINERY LIMITED	-	10.847.340.000
OT-DONGGUAN DEKE PLASTICS MACHINERY CO., LTD	7.416.742.975	-
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	4.968.000.000	-
Các khách hàng khác	10.295.552.058	5.661.063.026
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	-	4.334.255.435
Cộng	**22.680.295.033**	**20.842.658.461**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***3.954.009.437***	-	***5.223.576.568***	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	2.725.592.897	-	2.358.707.892	-
Ký cược, ký quỹ (*)	728.416.540	-	2.767.783.875	-
Phải thu khác 1388	500.000.000	-	97.084.801	-
b) Dài hạn	***989.425.739***	-	***688.092.731***	-
Ký cược, ký quỹ (*)	699.584.248	-	207.443.500	-
Phải thu khác 1388	289.841.491	-	480.649.231	-
Cộng	**4.943.435.176**	-	**5.911.669.299**	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

(*) Ký cược ký quỹ là các khoản ký quỹ mở LC, ký quỹ thuê tài chính

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên vật liệu	184.024.138.460	-	156.266.151.845	-
Công cụ, dụng cụ	9.594.134.541	-	13.499.179.526	-
Thành phẩm	390.467.134.923	-	268.469.835.693	-
Hàng hóa	7.810.727.274	-	442.870.501	-
Cộng	**591.896.135.198**	-	**438.678.037.565**	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**Cộng**
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019	-	**6.746.679.347**	**3.149.618.555**	**9.896.297.902**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(5.908.116.084)	-	(5.908.116.084)
Tăng khác	-	62.200.000	-	62.200.000
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	(900.763.263)	900.763.263	-
Số dư ngày 31/12/2019	-	-	**4.050.381.818**	**4.050.381.818**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2019	-	**1.954.733.220**	**633.257.176**	**2.587.990.396**
Khấu hao trong năm			695.345.079	695.345.079
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(1.441.642.496)	-	**(1.441.642.496)**
Phân loại lại		(513.090.724)	513.090.724	-
Số dư ngày 31/12/2019	-	-	**1.841.692.979**	**1.841.692.979**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	-	**4.791.946.127**	**2.516.361.379**	**7.308.307.506**
Tại ngày 31/12/2019	-	-	**2.208.688.839**	**2.208.688.839**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	**48.816.620.733**	**199.330.954.154**	**34.439.546.752**	**1.201.300.765**	**-**	**283.788.422.404**
Mua mới trong năm	-	37.981.118.741	8.307.569.703	1.511.951.181	-	47.800.639.625
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	6.019.897.640	-	-	-	6.019.897.640
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.982.311.866)	-	-	-	(15.982.311.866)
Số dư ngày 31/12/2019	**48.816.620.733**	**227.349.658.669**	**42.747.116.455**	**2.713.251.946**	**-**	**321.626.647.803**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2019	**13.058.173.322**	**49.984.096.294**	**12.560.584.886**	**527.150.967**	**-**	**76.130.005.469**
Khấu hao trong năm	3.057.025.524	19.274.393.682	4.076.253.162	135.376.193	-	26.543.048.561
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.441.642.496	-	-	-	1.441.642.496
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.696.451.911)	-	-	-	(2.696.451.911)
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2019	**16.115.198.846**	**68.003.680.561**	**16.636.838.048**	**662.527.160**	**-**	**101.418.244.615**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	**35.758.447.411**	**149.346.857.860**	**21.878.961.866**	**674.149.798**	**-**	**207.658.416.935**
Tại ngày 31/12/2019	**32.701.421.887**	**159.345.978.108**	**26.110.278.407**	**2.050.724.786**	**-**	**220.208.403.188**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019	-	-	**143.200.000**	**143.200.000**
Mua trong năm	-	-	68.000.000	**68.000.000**
Số dư ngày 31/12/2019	-	-	**211.200.000**	**211.200.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2019	-	-	**91.447.076**	**91.447.076**
Khấu hao trong năm	-	-	18.877.193	18.877.193
Số dư ngày 31/12/2019	-	-	**110.324.269**	**110.324.269**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	**51.752.924**	**51.752.924**
Tại ngày 31/12/2019	-	-	**100.875.731**	**100.875.731**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	***8.418.092.372***	***658.485.301***
Chi phí thuê kho	158.744.485	507.152.228
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng	8.259.347.887	-
Chi phí bảo hiểm	-	151.333.073
b) Dài hạn	***1.671.603.190***	***2.689.621.935***
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	331.310.117	1.062.833.885
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ	702.596.460	-
Lỗ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	637.696.613	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.442.790.266
Các khoản khác	-	183.997.784
Cộng	**10.089.695.562**	**3.348.107.236**

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	356.267.588
Chi phí xây dựng cải tạo nhà máy, phân xưởng tạo hạt	35.518.968.853	-
Cộng	**35.518.968.853**	**356.267.588**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**86.601.873.137**	**86.601.873.137**	**50.442.833.895**	**50.442.833.895**
Công ty cổ phần Landmark Holding	-	-	7.657.608.500	7.657.608.500
LG INTERNATIONAL CORP	-	-	5.696.234.824	5.696.234.824
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	25.365.100.000	25.365.100.000	-	-
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	5.440.000.000	5.440.000.000	2.258.169.825	2.258.169.825
Các khách hàng khác	43.681.123.737	43.681.123.737	34.830.820.746	34.830.820.746
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	12.115.649.400	12.115.649.400	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**86.601.873.137**	**86.601.873.137**	**50.442.833.895**	**50.442.833.895**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	***7.960.634.536***	***12.735.630.051***
ARDALE INTERNATIONAL LIMITED	130.647.025	1.499.158.770
MR.PHUN TAINGLIM	-	1.311.503.770
VIGNOLPLAST S.R.L.	1.477.704.480	-
Các khách hàng khác	6.352.283.031	9.924.967.511
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**7.960.634.536**	**12.735.630.051**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	-	42.878.551	42.878.551	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.066.163.265	16.416.310.350	21.110.769.882	9.371.703.733
Thuế thu nhập cá nhân	40.071.508	1.002.073.250	932.620.275	109.524.483
Thuế tài nguyên		1.440.000	1.440.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	60.818.330	60.818.330	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.020.000	26.020.000	-
Cộng	**14.106.234.773**	**17.549.540.481**	**22.174.547.038**	**9.481.228.216**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	***6.584.468.493***	-
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng tết năm 2019	4.907.288.957	-
- Trích trước chi phí lãi vay	1.677.179.536	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**6.584.468.493**	-

16. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả khác là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	**651.518.127**	2.499.482.473
Kinh phí công đoàn	-	172.142.308
Bảo hiểm xã hội	-	159.965.435
Bảo hiểm y tế	-	332.607.682
Bảo hiểm thất nghiệp	-	58.719.087
Phải trả hoàn ứng người lao động	-	26.086.877
Các khoản phải trả khác	-	330.946.252
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	651.518.127	1.419.014.832
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	-
	-	-
b) Dài hạn		
Cộng	-	-
	651.518.127	**2.499.482.473**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	***143.615.212***
Lãi từ bán và thuê lại tài sản tài chính	-	143.615.212
Cộng	-	**143.615.212**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019 VND		Trong năm VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	***610.528.983.745***	***610.528.983.745***	***969.567.698.171***	***821.185.212.351***	***462.146.497.925***	***462.146.497.925***
Vay ngắn hạn (19.1)	610.528.983.745	610.528.983.745	969.567.698.171	800.166.093.457	441.127.379.031	441.127.379.031
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	-	-	-	21.019.118.894	21.019.118.894	21.019.118.894
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	-	-	-	-	-	-
b) Dài hạn	***80.310.364.754***	***80.310.364.754***	***54.402.635.350***	***7.342.416.910***	***33.250.146.314***	***33.250.146.314***
Vay dài hạn (19.2)	78.746.840.259	78.746.840.259	54.402.635.350	5.568.478.196	29.912.683.105	29.912.683.105
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	1.563.524.495	1.563.524.495	-	1.773.938.714	3.337.463.209	3.337.463.209
Cộng	**690.839.348.499**	**690.839.348.499**	**1.023.970.333.521**	**828.527.629.261**	**495.396.644.239**	**495.396.644.239**

19.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	31/12/2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	39.327.808.900	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Hạn mức 50 tỷ, lãi suất từ 9% đến 10%	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ VND đồng và các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	249.320.783.202	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Hạn mức 250 tỷ, lãi suất 8% với VND và lãi suất vay 4% với USD.	Toàn bộ hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty. Giá trị hàng tồn kho Nhà máy 1 với giá trị tối thiểu 60 tỷ VND đồng. Quyền sử dụng đất nhà ở và sổ tiết kiệm cá nhân chủ sở hữu.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	120.415.092.323	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Hạn mức 150 tỷ, lãi suất khoảng 8,6%.	Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị, bất động sản chủ sở hữu, hợp đồng tiền gửi 21 tỷ.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	115.290.532.008	lãi trả hàng tháng ngày 25.	Hạn mức 120 tỷ, lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5%	Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, hàng tồn kho tối thiểu 120 tỷ và bất động sản cá nhân.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	86.174.767.312	Gốc vay được trả vào ngày 15 tháng 2 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8,05% với VND và 4,05% với USD	Hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy số 2 với giá trị tối thiểu luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư nợ tại mọi thời điểm và 2 xe ô tô.
Cộng	**610.528.983.745**			

19.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	**31/12/2019**	**Kỳ hạn trả gốc và lãi vay**	**Hạn mức và lãi suất**	**Hình thức đảm bảo**
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	40.122.408.650	Gốc vay trả theo kế hoạch cho từng gói nhận nợ	Lãi suất 10%	Tài sản nhà xưởng và máy móc hình thành từ vốn vay.
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Nợ dài hạn	*40.122.408.650*			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	10.649.799.728	Gốc vay được trả vào ngày 5 tháng 2 năm 2022; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 11%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Nợ dài hạn	*10.649.799.728*			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	27.974.631.881	Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	7,9% - 10,7%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Nợ dài hạn	27.974.631.881			
Cộng	**78.746.840.259**			

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2019			Năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				1.986.518.535	212.579.829	1.773.938.706
Trên 1 năm đến 5 năm		201.480.703	1.773.938.714	1.797.243.319	233.718.816	1.563.524.503
Trên 5 năm						
Cộng	**-**	**201.480.703**	**1.773.938.714**	**3.783.761.854**	**446.298.645**	**3.337.463.209**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**250.000.000.000**	-	**17.805.225.948**	**267.805.225.948**
Lãi trong năm trước	-	-	36.087.754.538	**36.087.754.538**
Số dư tại ngày 31/12/2018	**250.000.000.000**	-	**53.892.980.486**	**303.892.980.486**
Tăng vốn trong năm nay (*)	229.999.990.000	-	(29.999.990.000)	**200.000.000.000**
Lãi trong năm nay	-	-	62.277.419.301	**62.277.419.301**
Truy thu và giảm thuế GTGT, thuế TNDN	-	-	(933.811.747)	**(933.811.747)**
Số dư tại ngày 31/12/2019	**479.999.990.000**	-	**85.236.598.040**	**565.236.588.040**

(*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 2304/NQ-HĐQT-TDP ngày 23/04/2019 và đính kèm tờ trình 06a/2019/TTr-ĐHĐCĐ - TPD, kèm tờ trình 07/2019/TTr-ĐHĐCĐ - TPD về việc trả cổ tức bằng cổ phiếu với mức tỷ lệ 12% và tăng vốn bằng phát hành 20.000.000 cổ phiếu riêng lẻ. và được UBCK chấp thuận theo công văn số 4593/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán nhà nước.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**479.999.990.000**	**250.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	229.999.990.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	479.999.990.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.999.999	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.999.999	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*47.999.999*	*25.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*47.999.999*	*25.000.000*
- Cổ phiếu phổ thông	*47.999.999*	*25.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	*567.659,69*	297.271,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Tổng doanh thu	***1.152.188.837.282***	***746.411.411.103***
Doanh thu bán hàng;	1.150.468.219.101	745.630.711.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.720.618.181	-
Doanh thu khác	-	780.700.000
Doanh thu thuần	**1.152.188.837.282**	**746.411.411.103**

Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	968.588.315.189	635.971.132.130
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	890.125.000	-
Giá vốn khác	-	654.032.000
Cộng	**969.478.440.189**	**636.625.164.130**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.222.912	788.953.547
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.185.195.309	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	146.485.196	-
Cộng	**2.474.903.417**	**788.953.547**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	44.174.508.268	26.366.311.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.858.289.221	245.976.397
Cộng	**46.032.797.489**	**26.612.288.072**

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu từ bán phế liệu vỏ bao	-	124.590.977
Doanh thu khác	1.772.101.349	1.884.532.900
Cộng	**1.772.101.349**	**2.009.123.877**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác ngoài hoạt động thông thường	-	996.385.419
- Các khoản bị phạt hành chính	1.292.102.596	-
- Các khoản khác.	1.992.736.525	-
Cộng	**3.284.839.121**	**996.385.419**
Lợi nhuận khác	**(1.512.737.772)**	**1.012.738.458**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	5.873.443.847	3.299.013.317
- Chi phí vật liệu, bao bì	523.830.391	160.612.153
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	235.327.040	15.310.714
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.406.308	97.564.224
- Chi phí bảo hành	3.083.250	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.336.091	612.595.638
- Chi phí bằng tiền khác	18.539.563.086	10.928.113.763
Cộng	**26.233.990.013**	**15.113.209.809**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	9.650.787.092	5.430.788.714
- Chi phí vật liệu quản lý	-	282.635.083
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.608.340.458	481.910.136
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.907.261.718	1.919.278.849
- Thuế, phí và lệ phí	72.583.772	725.421.010
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.796.329.293	14.363.269.043
- Chi phí bằng tiền khác	2.721.349.869	1.262.002.113
Cộng	**32.756.652.202**	**24.465.304.948**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	677.954.325.715	435.518.505.408
Chi phí nhân công	79.744.843.271	80.230.763.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.560.818.922	20.332.502.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.669.848.428	57.437.720.820
Chi phí khác bằng tiền	54.043.136.348	86.152.881.197
Cộng	**1.070.972.972.684**	**679.672.373.174**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	78,649,123,034	45,397,136,149
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(75,443,489)	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3,284,839,121	1,149,771,904
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	81,858,518,666	46,546,908,053
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,371,703,733	9,309,381,611
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,371,703,733	9,309,381,611

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1,023,970,333,521	704,496,611,550
Cộng	**1,023,970,333,521**	**704,496,611,550**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	803,960,632,939	494,677,443,711
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22,793,057,608	3,876,564,771
Cộng	**826,753,690,547**	**498,554,008,482**

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng thành viên ban giám đốc
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Ngô Kim Dung	Phó Tổng giám đốc
Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc
Lê Văn Quang	Phó Tổng giám đốc

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa	153,265,092,159	84,829,353,325
		Mua manh dệt	103,091,327,226	107,694,391,665
			-	-
		Mua vật tư, xây dựng công trình	31,977,637,207	-
Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung thành viên Ban giám đốc	Bán hạt nhựa	153,719,313,700	75,580,047,100

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu khách hàng	***121,583,642,081***	***85,040,041,570***
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	58,629,773,201	11,136,473,260
Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên	62,953,868,880	73,903,568,310
Các khoản phải trả người bán	-	***4,334,255,435***
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	*4,334,255,435*
Các khoản phải thu khác	***515,007,779***	***32,669,801***
Nguyễn Đức Cường	500,000,000	-
Ngô Kim Dung	-	2,669,801
Nguyễn Đức Hưng	-	30,000,000
Nguyễn Kim Anh	15,007,779	55,456,808
Các khoản phải trả khác	-	***172,142,308***
Công ty CP Thuận Đức Eco	-	164,827,508
Bùi Quang Sỹ	-	7,314,800

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2,707,632,280	1,253,000,000
Cộng	**2,707,632,280**	**1,253,000,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động trong 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn (02) bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2019

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	524.878.970.045	625.589.249.056	1.720.618.181	1.152.188.837.282
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	508.911.741.096	459.676.574.093	890.125.000	969.478.440.189
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	15.967.228.949	165.912.674.963	830.493.181	182.710.397.093
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ				4.247.004.766
Tổng các khoản chi phí không phân bổ				108.308.278.825
Lợi nhuận trước thuế TNDN				78.649.123.034
Thuế TNDN				16.371.703.733
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				**62.277.419.301**
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.375.655.167.490
Tổng tài sản	-	-	-	**1.375.655.167.490**
Nợ phải trả bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	810.418.579.450
Tổng nợ phải trả	-	-	-	**810.418.579.450**

Tại ngày 31/12/2018 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	233.684.291.711	511.929.519.392	797.600.000	746.411.411.103
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	229.349.173.803	406.621.958.327	654.032.000	636.625.164.130
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**4.335.117.908**	**105.307.561.065**	**143.568.000**	**109.786.246.973**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ				2.798.077.424
Tổng các khoản chi phí không phân bổ				67.187.188.248
Lợi nhuận trước thuế TNDN				**45.397.136.149**
Thuế TNDN				9.309.381.611
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				**36.087.754.538**
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	886.231.426.191
Tổng tài sản	-	-	-	**886.231.426.191**
Nợ phải trả bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	582.338.445.705
Tổng nợ phải trả	-	-	-	**582.338.445.705**

Thu nhập và chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Hằng	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường